|  |  |
| --- | --- |
|  **BỘ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TT-BYT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu ngành Y tế**

*Căn cứ Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 ngày 21 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số**[42/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-14-2023-ND-CP-chuc-nang-nhiem-vu-Bo-Tai-chinh-563922.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch triển khai thi hành Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Y tế;*

*Bộ trưởng Y tế ban hành Thông tư quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu ngành Y tế.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1.Thông tư này quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu ngành y tế.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu ngành Y tế**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành y tế.

 2. Việc áp dụng các quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu được thực hiện như sau:

 a) Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu ngành Y tế được xác định theo khoản 1, 2, 3, 4 của Điều 15 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15

b) Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu dùng để xác định thời hạn bảo quản cho các hồ sơ, tài liệu ngành Y tế bao gồm cả tài liệu giấy, tài liệu trên vật mang tin khác và tài liệu điện tử.

c) Người được giao xử lý công việc có trách nhiệm xác định cụ thể thời hạn lưu trữ đối với hồ sơ, tài liệu.

d) Đối với hồ sơ, tài liệu chưa được quy định tại Thông tư này, cơ quan, tổ chức và cá nhân áp dụng thời hạn lưu trữ tương đương và các quy định của pháp luật khác có liên quan để xác định. Mức xác định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu không được thấp hơn mức thời hạn lưu trữ được quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

2. Thông tư số [53/2017/TT-BYT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-155-2013-TT-BTC-quy-dinh-thoi-han-bao-quan-ho-so-tai-chinh-213779.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank)  ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Y tế quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu ngành Y tế hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1.Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong ngành Y tế và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này nếu có vấn đề mới phát sinh, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân phản ánh về Bộ Y tế để kịp thời sửa đổi, bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:******-*** Uỷ ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội (để giám sát);- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Tòa án nhân dân tối cao;- Các Bộ, Cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế; - Lưu: VT, VPB5. | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Đỗ Xuân Tuyên** |

**Phụ lục**

**THỜI HẠN BẢO QUẢN HỒ SƠ, TÀI LIỆU NGÀNH Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhóm hồ sơ, tài liệu** | **THBQ** | **Ghi chú** |
|  | **Nhóm 01. Tài liệu về khám bệnh, chữa bệnh** |  |  |
|  | Hồ sơ về xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và ban hành các quy định, chuyên môn tại các cơ sở khám chữa bệnh | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật về khám chữa bệnh | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ chăm sóc sức khỏe cán bộ trung và cao cấp | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định hoạt động hỗ trợ nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng tại Việt Nam | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy định công nhận nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ quy trình chuẩn (SOPs) hoạt động thử nghiệm lâm sàng | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quy trình chuẩn (SOPs) hoạt động khoa học công nghệ | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ khắc phục hậu quả chất độc hóa học/dioxin và bom mìn lên sức khỏe con người | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ tài liệu dự án phục hồi chức năng cho nạn nhân chất độc da cam và bom mìn | 50 năm  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng ban hành tài liệu danh mục kỹ thuật phục hồi chức năng | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy trình kỹ thuật chăm sóc phục hồi chức năng | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng văn bản pháp luật, chính sách văn bản chỉ đạo về công tác giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ kết luận về kết quả giám định pháp y, pháp y tâm thần | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ giám định y khoa | 70 năm |  |
|  | Hồ sơ giám định pháp y độc chất, AND, mô bệnh học và các loại hình giám định khác | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ giám định pháp y tâm thần | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn triển khai, báo cáo các hoạt động giám định pháp y và pháp y tâm thần  | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra, giám sát các hoạt động giám định pháp y và pháp y tâm thần  | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ về chỉ đạo, điều phối và tổ chức triển khai các dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ giám định sức khỏe bắt buộc chữa bệnh và sức khỏe tâm thần dân sự (ngoài tố tụng) | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ khám sức khỏe tâm thần để kết hôn với người nước ngoài | 05 năm |  |
|  | Hồ sơ kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về pháp y và pháp y tâm thần | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ kế hoạch tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo cho cán bộ làm công tác giám định pháp y và pháp y tâm thần | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ thỏa thuận bổ nhiệm giám định viên pháp y | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về chính sách kiểm soát nhiễm khuẩn | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn chuyên môn,nghiệp vụ và quy trình kỹ thuật kiểm soát nhiễm khuẩn | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án, dự án kiểm soát nhiễm khuẩn | Theo hiệu lực ban hành văn bản |  |
|  | Hồ sơ xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn, đào tạo kiểm soát nhiễm khuẩn | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng văn bản pháp luật, chính sách, văn bản chỉ đạo về công tác điều dưỡng | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án, dự án điều dưỡng | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ kế hoạch, tổ chức tập huấn, đào tạo điều dưỡng | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình. | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ tiếp nhận chăm sóc y tế người bệnh là nạn nhân bạo lực gia đình | 20 năm |  |
|  |  Báo cáo thống kê người bệnh là nạn nhân bạo lực gia đình | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng điều trị | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ về chỉ đạo tuyến, phân tuyến chuyên môn kỹ thuật cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng hệ thống các chỉ số chất lượng, thông tin, báo cáo về quản lý chất lượng khám bệnh, chữa bệnh | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ chuyển giao kỹ thuật công nghệ, chỉ đạo chuyên môn cấp dưới về lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh  | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, chỉ đạo việc phát triển y học gia đình, phòng khám bác sỹ gia đình | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng phòng ngừa sự cố y khoa, sự cố ngoài y khoa trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh, khám, chữa bệnh từ xa và mạng lưới chỉ đạo chuyên môn | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ về kiểm tra, giám sát và hỗ trợ việc triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai các quy định, hướng dẫn chuyên môn tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi, điều chỉnh giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi, điều chỉnh giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với các cá nhân khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý đăng ký hành nghề đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra, đánh giá, công nhận chất lượng bệnh viện | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ thẩm định nội dung chuyên môn của hồ sơ đăng ký quảng cáo hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ hợp tác trong khám bệnh, chữa bệnh | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ xây dựng giá dịch vụ y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về xã hội hóa dịch vụ y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ giải quyết sự cố y khoa- Sự cố nghiêm trọng- Sự cố thông thường | Vĩnh viễn20 năm |  |
|  | Hồ sơ bệnh án tử vong | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ bệnh án tâm thần, tai nạn lao động | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về chỉ đạo, tổ chức ứng cứu, tiếp nhận và điều trị nạn nhân trong các vụ tai nạn giao thông | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ phối hợp với các cơ quan liên quan phòng chống, cấp cứu và điều trị nạn nhân trong thiên tai, thải họa | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ bệnh án: -Tai nạn sinh hoạt thông thường- Nội, ngoại trú thông thường | 10 năm10 năm |  |
|  | Hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện khám sức khỏe | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra, giám sát các cơ sở về khám sức khỏe | 10 năm |  |
|  | Sổ, sách phục vụ cho công tác khám chữa bệnh tại các bệnh viện và các cơ sở y tế | 05 năm |  |
|  | Phiếu xuất, nhập thuốc | 05 năm |  |
|  | Giấy khám sức khỏe (phục vụ cho người lao động đi học hoặc đi làm và các hoạt động khác) | 02 năm |  |
|  | Phiếu khảo sát đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân | 02 năm |  |
|  | Sổ sức khỏe điện tử | Theo tuổi thọ người dân |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn xây dựng các đề án, nhiệm vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong ngành y tế đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ các cơ sở dữ liệu và báo cáo về việc tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá chất lượng triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ phối hợp xây dựng lộ trình triển khai bệnh án điện tử tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ các cơ sở dữ liệu và tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá chất lượng triển khai bệnh án điện tử tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ phối hợp xây dựng và triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ các cơ sở dữ liệu và báo cáo về việc tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá chất lượng triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá chất lượng triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá chất lượng triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn sử dụng chữ ký điện tử cho các cơ quan, đơn vị trong ngành y tế đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá chất lượng sử dụng chữ ký điện tử cho các cơ quan, đơn vị trong ngành y tế đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ các cơ sở dữ liệu và báo báo về việc tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá chất lượng sử dụng chữ ký điện tử cho các cơ quan, đơn vị trong ngành y tế đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ thực hiện công tác đánh giá phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin được ứng dụng trong ngành y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ công bố phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin được ứng dụng trong ngành y tế đáp ứng được các tiêu chí kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đánh giá phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin được ứng dụng trong ngành y tế | 20 năm |  |
|  | Báo cáo đánh giá chất lượng phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ phối hợp thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về điện tử | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về y tế điện tử | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai cơ sở dữ liệu và hoạt động hợp tác quốc tế về y tế điện tử | 20 năm |  |
|  | **Nhóm 02. Tài liệu về dược và mỹ phẩm** |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, ban hành các văn bản chế độ, quy định, hướng dẫn về thống kê về công tác dược và mỹ phẩm | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng chiến lược phát triển ngành dược | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng các đề án, chương trình mục tiêu của về công tác dược | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ quản lý, tổ chức thực hiện các đề án, dự án, chương trình mục tiêu về công tác dược | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng các tiêu chuẩn về công tác dược | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ thẩm định, phê duyệt chiến lược, đề án quy hoạch phát triển chương trình mục tiêu trong công tác Dược | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ tài liệu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dược | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, sửa đổi bổ sung và hướng dẫn triển khai thực hiện các quy định về thử thuốc trên lâm sàng | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy định việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy định nghiên cứu về thử thuốc trên lâm sàng | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ sửa đổi, bổ sung và nghiệm thu nghiên cứu thử thuốc trên lâm sàng | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ thử thuốc trên lâm sàng, thử tương đương sinh học của thuốc | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng triển khai ứng dụng khoa học công nghệ ngành dược | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ về dự trữ quốc gia về thuốc và nguyên liệu làm thuốc | Vĩnh viễn |  |
|  | Biên bản đánh giá đáp ứng GMP của cơ sở sản xuất thuốc nước ngoài khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam | 20 năm |  |
|  | Biên bản và báo cáo đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP), thực hành tốt sản xuất bao bì dược phẩm (GMP bao bì) | 20 năm |  |
|  | Biên bản và báo cáo đánh giá đáp ứng thực hành tốt phòng kiểm nghiệm thuốc (GLP) | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, gia hạn, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ công bố Danh mục các cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn PICS-GMP và EU-GMP | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, thu hồi giấy chứng nhận đạt GMP, GLP, GSP, thực hành tốt bao bì dược phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đình chỉ lưu hành, thu hồi, tiêu hủy thuốc kém chất lượng theo quy định của pháp luật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ thẩm định cấp số đăng ký thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đăng ký lần đầu, đăng ký lại, đăng ký thay đổi bổ sung, đăng ký gia hạn thuốc trong nước và thuốc nước ngoài | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đăng ký chuyển nhượng quyền sản xuất thuốc trong nước và ngoài nước (thuốc chuyển giao công nghệ) | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do cho các sản phẩm dược | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu đối với nguyên liệu, thuốc hướng thần, tiền chất và thuốc thành phẩm dạng phối hợp có chứa hoạt chất gây nghiện, hoạt chất hướng thần, tiền chất; báo cáo định kỳ | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp mới, cấp lại chứng chỉ hành nghề dược | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu danh mục thuốc độc và nguyên liệu độc làm thuốc; danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực | 15 năm |  |
|  | Hồ sơ đề nghị đánh giá đáp ứng GMP của cơ sở sản xuất thuốc nước ngoài khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ đề nghị đánh giá đáp ứng GMP (thực hành sản xuất tốt) để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đăng ký kinh doanh và đánh giá duy trì GMP | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ đề nghị đánh giá đáp ứng GLP để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và đánh giá duy trì GLP | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ đề nghị đánh giá đáp ứng và tái đánh giá đáp ứng GMP bao bì | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (không phải là thuốc kiểm soát đặc biệt) | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp phép thông tin, quảng cáo thuốc | 10 năm |  |
|  | Công văn trả lời, giải quyết, hướng dẫn… liên quan đến lĩnh vực quản lý dược | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ về việc tham gia các hoạt động của hiệp hội, tổ chức quốc tế | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp phép nhập khẩu tá dược, chất chuẩn, vỏ nang, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc | 05 năm |  |
|  | Hồ sơ chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ: quản lý giá thuốc cung ứng cho bệnh viện, bao gồm cả nhà thuốc bệnh viện, pha chế thuốc theo đơn | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy định về quản lý giá thuốc  | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ công bố, công bố lại giá thuốc | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ kê khai, kê khai lại giá thuốc  | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua thuốc của các đơn vị, tổ chức | 20 năm |  |
|  | Báo cáo của các sở y tế, các bệnh viện về kê khai lại giá thuốc, kết quả trúng thầu | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đấu thầu thuốc cho các đơn vị, cơ sở y tế- Hồ sơ trúng thầu- Hồ sơ không trúng thầu | 20 năm05 năm |  |
|  | Hồ sơ tài liệu về sản xuất, lưu hành thuốc  | 20 năm |  |
|  | Công văn trao đổi về công tác quản lý giá thuốc | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm | 10 năm sau khi văn bản hết hiệu lực |  |
|  | Hồ sơ đề nghị đánh giá để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở thử tương đương sinh học của thuốc và đánh giá duy trì | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện toàn diện công tác quản lý đối với mỹ phẩm trên phạm vi quốc gia | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, thu hồi giấy chứng nhận tiêu chuẩn "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ xử lý thông tin cảnh báo về an toàn mỹ phẩm | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm nghiệm mỹ phẩm | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra hậu mại mỹ phẩm | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ thẩm định nội dung chuyên môn của hồ sơ đăng ký quảng cáo mỹ phẩm | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ đình chỉ lưu hành, thu hồi, tiêu hủy mỹ phẩm kém chất lượng theo quy định của pháp luật | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do cho các sản phẩm mỹ phẩm | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ về đơn hàng nhập khẩu nhập mẫu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm | 05 năm |  |
|  | **Nhóm 03. Tài liệu về thiết bị y tế** |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị y tế | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ ban hành các quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị y tế | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ về công tác xây dựng TCVN và QCVN | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng thiết kế mẫu trạm y tế xã, phường, thị trấn | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dung trong hoạt động y tế | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ cung cấp dịch vụ thiết bị y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi giấy đăng ký lưu hành sản phẩm thiết bị y tế sản xuất trong nước | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS (thiết bị y tế- sản xuất trong nước) | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về nhập khẩu sinh phẩm chẩn đoán Invitro | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về cấp số đăng ký lưu hành sinh phẩm chẩn đoán Invitro | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về danh mục, số lượng và đơn giá kế hoạch đấu thầu hóa chất, vật tư tiêu hao của các đơn vị y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đăng ký lưu hành thiết bị y tế sản xuất trong nước | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về mua sắm thiết bị y tế tại các đơn vị trực thuộc Bộ | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ theo dõi về viện trợ thiết bị y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý nhập khẩu tạm nhập tái xuất | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về các chính sách phát triển sản xuất thiết bị y tế trong nước | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xác nhận nội dung quảng cáo thiết bị y tế | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ về tập huấn, hội thảo công tác đầu tư xây dựng và thiết bị y tế | 10 năm |  |
|  | **Nhóm 04. Tài liệu về y, dược cổ truyền** |  |  |
|  | Hồ sơ quy định điều kiện sơ chế, chế biến dược liệu, vị thuốc cổ truyền và sản xuất thuốc cổ truyền trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |  Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ ban hành danh mục dược liệu nuôi trồng, thu hái trong nước | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng ban hành danh mục loài, chủng loại dược liệu quý hiếm, đặc hữu phải kiểm soát | Vĩnh viễn |  |
|  | Kế hoạch phát triển dược liệu tại một số địa phương |  20 năm |  |
|  |  Hồ sơ triển khai công tác đấu thầu dược liệu và vị thuốc cổ truyền trong các bệnh viện  |  20 năm  |  |
|  |  Hồ sơ kiểm tra, giám sát việc đáp ứng GMP, GSP đối với các cơ sở sản xuất dược liệu, thuốc cổ truyền, cơ sở đủ điều kiện chế biến thuốc y dược |   20 năm |  |
|  | Hồ sơ thử thuốc cổ truyền trên lâm sàng trước khi lưu hành |   20 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh theo y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại |    20 năm |  |
|  | Hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền |   20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận lương y có bài thuốc hoặc phương pháp chữa bệnh gia truyền theo quy định của pháp luật |   20 năm  |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề; đình chỉ, thu hồi giấy phép/chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bẳng y học cổ truyền |    20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền theo quy định của pháp luật |    20 năm |  |
|  | **Nhóm 05. Tài liệu về y tế dự phòng** |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy định chuyên môn, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các lĩnh vực: giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy định chuyên môn, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các lĩnh vực: giám sát, phòng, chống bệnh không lây nhiễm | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy định chuyên môn, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các lĩnh vực: bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; kiểm dịch y tế biên giới | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, bổ sung danh mục bệnh truyền nhiễm thuộc các nhóm, danh mục bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ giám sát bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm, bệnh không rõ nguyên nhân, phát hiện sớm các bệnh truyền nhiễm gây dịch | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ triển khai thực hiện hoạt động kiểm dịch y tế biên giới tại các cửa khẩu; thông tin, báo cáo kịp thời tình hình bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ thẩm định báo cáo đánh giá tác động sức khỏe đối với các dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai các hoạt động phòng, chống tác hại của lạm dụng rượu bia và đồ uống có cồn khác | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định chuyên môn, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực y tế dự phòng trong phạm vi cả nước | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng, công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II và cấp mới, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cung cấp chính xác và kịp thời thông tin về bệnh truyền nhiễm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra, giám sát, hỗ trợ các đơn vị, địa phương trong việc tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ công tác phòng chống dịch và phòng chống thiên tai thảm họa | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân tại cộng đồng | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ tổ chức thực hiện công bố dịch, công bố hết dịch theo quy định của pháp luật | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, triển khai kế hoạch tiêm chủng mở rộng hàng năm | 05 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống HIV/AIDS | Vĩnh viễn  |  |
|  |  Hồ sơ đánh giá thực hiện chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ quản lý chương trình phòng chống HIV/AIDS | Vĩnh viễn  |  |
|  | Hồ sơ dự phòng về phơi nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp; Lây nhiễm HIV trong các dịch vụ y tế | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV, bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp  | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng,bổ sung, sửa đổi quy định phân tuyến kỹ thuật, các quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực phòng chống HIV/AIDS | 30 năm |  |
|  |  Hồ sơ giám sát HIV/AIDS/STI, theo dõi, đánh giá chương trình phòng chống HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ phân cấp việc cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện và đình chỉ hoạt động xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng hướng dẫn hoạt động tư vấn xét nghiệm tại cộng đồng và mở rộng xét nghiệm | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ xây dựng hướng dẫn thực hiện giám sát trọng điểm HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ tư vấn, quản lý xét nghiệm HIV | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý, điều phối và giám sát việc cung ứng sinh phẩm, hóa chất, trang thiết bị liên quan đến xét nghiệm HIV | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về phối hợp liên ngành trong phòng, chống HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra, thanh tra và đề xuất các biện pháp xử lý vi phạm trong lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý số liệu báo cáo công tác phòng, chống HIV/AIDS, giám sát phát hiện HIV | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học về HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về quản lý, chỉ đạo các hoạt động chuyên môn của mạng lưới phòng, chống HIV/AIDS trong phạm vi cả nước | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai hoạt động can thiệp cho người nghiện ma túy tổng hợp | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai can thiệp dự phòng lây nhiễm HIV trong nhóm nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM) | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ triển khai thí điểm điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng châm cứu | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ quản lý, điều phối, giám sát việc cung ứng bao cao su, bơm kim tiêm, các vật dụng can thiệp giảm tác hại khác và các tài liệu truyền thông | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý điều trị HIV/AIDS qua bảo hiểm y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ mở rộng cung cấp xét nghiệm tải lượng HIV qua bảo hiểm y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ theo dõi điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý chương trình lao | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý chương trình đồng nhiễm viêm gan/HIV (viêm gan B,C) | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý thuốc ARV cho điều trị HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai cung cấp dich vụ điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP) | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ dự phòng và giám sát HIV kháng thuốc, quản lý chất lượng điều trị HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ theo dõi, giám sát hỗ trợ kỹ thuật về điều trị HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng kế hoạch về điều trị HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai phần mềm quản lý, theo dõi về điều trị HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai, quản lý điều trị HIV/AIDS cho trẻ em | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý hệ thống phòng xét nghiệm khẳng định HIV/AIDS | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực sức khỏe môi trường, cộng đồng | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy định chuyên môn, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực vệ sinh lao động, sức khỏe nghề nghiệp, tai nạn thương tích | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản quy luật pháp lý về quản lý chất thải y tế trong vị khuôn viên cơ sở y tế | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội tại Việt Nam | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng ban hành các quy định, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng  | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng ban hành các quy định, tiêu chuẩn về vệ sinh chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt, vệ sinh nhà tiêu hộ gia đình, vệ sinh cá nhân | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn triển khai các hoạt động điều tra, giám sát, đánh giá và phòng chống các yếu tố bất lợi do môi trường và biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, danh mục, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ chấp thuận việc điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ ứng dụng công nghệ thông tin và hợp tác quốc tế về vệ sinh sức khỏe trường học | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khoẻ con người trước tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và các yếu tố môi trường bất lợi | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp giấy tiếp nhận, công bố, thu hồi công bố đủ điều kiện thực hiện đào tạo cấp chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ chương trình, dự án, đề án về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đăng ký mới, gia hạn, bổ sung lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi, đình chỉ số đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tự do hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ cấp mới, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám, điều trị bệnh nghề nghiệp | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng đề án chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về chiến lược, đề án, chương trình quốc gia về y tế học đường | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, tập huấn công tác y tế trường học | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe phòng chống bệnh tật học đường | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về công tác truyền thông, giáo dục về lĩnh vực sức khỏe môi trường cộng đồng | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn triển khai thực hiện phong trào vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân và các phong trào vệ sinh phòng bệnh, nâng cao sức khỏe | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đề án, dự án về sức khỏe môi trường cộng đồng | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về vệ sinh sức khỏe trường học | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ theo dõi về quản lý chất thải y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp giấy tiếp nhận, công bố, thu hồi công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp phép phòng khám đủ điều kiện khám, điều trị bệnh nghề nghiệp | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm không gia hạn theo quy định | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ triển khai các văn bản pháp luật, chính sách, văn bản chỉ đạo về quản lý chất thải y tế và bảo vệ môi trường trong cơ sở y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế và bảo vệ môi trường trong cơ sở y tế | 20 năm |  |
|  | Báo cáo về quản lý chất thải y tế và bảo vệ môi trường trong cơ sở y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ chỉ đạo về đánh giá tác động môi trường | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ thẩm định cấp giấy chứng nhận hợp quy và giấy xác nhận công bố phù hợp quy định, thay đổi hình ảnh cảnh báo sức khỏe đối với thuốc lá | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 10 năm |  |
|  | **Nhóm 06. Tài liệu về an toàn thực phẩm** |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về giám sát, phòng chống ngộ độc thực phẩm, cảnh báo nguy cơ thực phẩm mất an toàn, các bệnh truyền qua thực phẩm và công tác chỉ đạo tuyến về bảo đảm an toàn thực phẩm | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh thực phẩm  | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ giám sát, phòng ngừa, điều tra và phối hợp ngăn chặn ngộ độc thực phẩm và khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm | Vĩnh viễn |  |
|  | Báo cáo, tổng hợp, thống kê hàng năm về điều kiện an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm, phân tích nguy cơ, xử lý sự cố về an toàn thực phẩm  | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ giám sát phòng ngừa, điều tra và phối hợp ngăn chặn ngộ độc thực phẩm và khắc phục sự cố về thực phẩmVụ việc nghiêm trọngVụ việc thường | Vĩnh viễn20 năm |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu về công tác giám sát và cảnh báo nguy cơ an toàn thực phẩm | 50 năm  |  |
|  | Hồ sơ triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chỉ tiêu và mức giới hạn an toàn thực phẩm  | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về thực phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về chỉ tiêu và mốc giới hạn an toàn thực phẩm ( Thông tư, QCVN) | 20 năm |  |
|  | Báo cáo tổng kết, thống kê về công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra an toàn thực phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ chỉ định, gia hạn, thay đổi, bổ sung, miễn kiểm tra, giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ ban hành các quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiến với thực phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu và trong nước đối với phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ tự công bố sản phẩm thực phẩm theo quy định của pháp luật  | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, đình chỉ, thu hồi: giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ cấp, đình chỉ, thu hồi: giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế theo quy định của pháp luật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do, giấy chứng nhận y tế đối với các thực phẩm xuất khẩu | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu(CFS) | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu  | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ cấp giấy chứng nhận y tế (HC) đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ đăng ký, xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | 10 năm   |  |
|  | Hồ sơ đăng ký, xác nhận nội dung quảng cáo sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 10 năm   |  |
|  | Hồ sơ cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh các sản phẩm  | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu cập nhật và xử lý các thông tin cảnh báo quốc tế về an toàn thực phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hợp tác quốc tế về an toàn thực phẩm |  |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế về an toàn thực phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai hoạt động chỉ đạo tuyến về an toàn thực phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu về công tác bảo đảm an toàn thực phẩm phục vụ các sự kiện trong nước và quốc tế |  20 năm |  |
|  |  Hồ sơ, tài liệu về công tác quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm  | 20 năm    |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu về công tác quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với vitamin A để bổ sung vào dầu thực vật | 20 năm    |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu về công tác quy định quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm |  20 năm   |  |
|  |  Hồ sơ cấp đăng ký, thu hồi hồ sơ công bố thực phẩm bảo vệ sức khỏe |  20 năm   |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu liên quan hoạt động xây dựng nội dung và phối hợp tổ chức xuất bản các tài liệu, ấn phẩm về an toàn thực phẩm |  20 năm   |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu liên quan hoạt động tổ chức nghiên cứu, triển khai, ứng dụng, thử nghiệm đề tài khoa học về an toàn thực phẩm |  20 năm   |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu liên quan hoạt động kiểm tra, thanh tra, chứng nhận GPM, thẩm xét hồ sơ về an toàn thực phẩm |  20 năm   |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu liên quan hoạt động kiểm nghiệm thực phẩm, tham gia kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm |  20 năm   |  |
|  | Hồ sơ thường trực vệ sinh an toàn thực phẩm của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm ( Ủy ban Codex) Việt Nam |   20 năm   |  |
|  | Hồ sơ thống kê công tác phòng ngừa, giám sát ngăn chặn ngộ độc thực phẩm và khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm |   20 năm   |  |
|  | Hồ sơ triển khai, hướng dẫn thực hiện bảo đảm an toàn thực phẩm phục vụ sự kiện trong nước và quốc tế  | 10 năm |  |
|  | Báo cáo, tổng hợp, thống kê hàng quý, tháng về điều kiện an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm, phân tích nguy cơ, xử lý sự cố về an toàn thực phẩm  | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ về công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về an toàn thực phẩm | 10 năm |  |
|  | **Nhóm 07. Tài liệu về Bảo hiểm y tế** |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng văn bản chỉ đạo điểm, tăng cường công tác bảo hiểm y tế | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng văn bản chỉ đạo điểm, tăng cường công tác giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến; dược và vật tư y tế | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy định, văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về bảo hiểm y tế | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ giám định lại bảo hiểm y tế | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng ban hành danh mục thuốc, vật tư y tế, danh mục kỹ thuật thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ thống kê về công tác bảo hiểm y tế  | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ quản lý, thu, truy thu bảo hiểm y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ tổ chức đấu thầu thuốc, vật tư y tế phụ vụ công tác bảo hiểm y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ phối hợp thực hiện thu, thu nợ bảo hiểm y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ phối hợp trong việc chi trả các chế độ bảo hiểm y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng nhằm cân đối quỹ bảo hiểm y tế | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng kế hoạch giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến; Dược, vật tư y tế | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hợp tác với Tổ chức y tế thế giới (WHO) trong công tác bảo hiểm y tế  | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về việc ký, thanh lý hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế với các cơ sở khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế | 20 năm |  |
|  | **Nhóm 08. Tài liệu về dân số**  |  |  |
|  | Hồ sơ quản lý biến động về dân số, đề xuất các giải pháp điều chỉnh mức sinh theo vùng, đối tượng và tỷ lệ gia tăng dân số trên phạm vi cả nước | Vĩnh viễn |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng dự báo dân số phục vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội | Vĩnh viễn |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các chỉ tiêu, chỉ báo, giải pháp về quy mô dân số | Vĩnh viễn |  |  |
|  | Hồ sơ tổ chức điều tra, khảo sát, phân tích số liệu về dân số | Vĩnh viễn |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện tránh thai | Vĩnh viễn |  |  |
|  | Hồ sơ cho phép thực hiện dịch vụ tư vấn đối với các cơ sơ hành nghề dịch vụ tư vấn về dân số, kế hoạch hóa gia đình theo quy định của pháp luật | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình, biện pháp tránh thai; hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ quản lý, điều phối hoạt động cung ứng phương tiện tránh thai: xây dựng định mức quản lý, sử dụng phương tiện tránh thai; dự báo nhu cầu; hướng dẫn triển khai các kênh phân phối miễn phí, tiếp thị xã hội, xã hội hóa | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng hướng dẫn các biện pháp phòng tránh vô sinh tại cộng đồng (hướng dẫn sàng lọc, phát hiện sớm các yếu tố nguy cơ vô sinh, xây dựng mô hình can thiệp dự phòng vô sinh tại cộng đồng); hướng dẫn, kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, phê duyệt đề án điều chỉnh mức sinh giữa các vùng, đối tượng đến năm 2030 | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, hướng dẫn kiểm tra và tổ chức thực hiện chỉ tiêu, chỉ báo, giải pháp về chất lượng dân số, cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các chỉ tiêu, chỉ báo, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dân số | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật để đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng các tiêu chuẩn, điều kiện đối với cơ sở cung ứng dịch vụ: Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chuẩn đoán trước sinh và sơ sinh; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn sàng lọc trước sinh và sơ sinh | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh | 20 năm |  |  |
|  |  Hồ sơ xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng người cao tuổi ở cộng đồng; hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ chủ trì, xây dựng mô hình thí điểm cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở cộng đồng | 50 năm |  |  |
|  | Hồ sơ đề án xây dựng, phát triển nhân viên chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ về triển khai công tác truyền thông dân số | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ thiết kế, sản xuất các tài liệu, sản phẩm, ấn phẩm truyền thông - giáo dục về dân số | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về phổ biến, giáo dục các quy định pháp luật chính sách dân số | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ về hoạt động bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình trong lĩnh vực cơ cấu, chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi  | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, giới, bình đẳng giới  | 15 năm |  |
|  | **Nhóm 09. Tài liệu về** **sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em** |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, ban hành hệ thống chỉ tiêu, chỉ báo về sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ trẻ em | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng ban hành hướng dẫn chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ trẻ em | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ cho phép các cơ sở y tế thực hiện việc xác định giới tính | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ công nhận các cơ sở y tế được thực hiện kỹ thuật hỗ trợ thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo | Vĩnh viễn |  |
|  |  Hồ sơ, tài liệu và sổ sách về cấp và cấp lại giấy chứng sinh | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu về hiến, nhận tinh trùng, noãn, phôi | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng hướng dẫn các tổ chức thực hiện các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ trẻ em | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ, tài liệu về công tác bảo trợ, chăm sóc trẻ em | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án về công tác bảo trợ, chăm sóc trẻ em | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ trao đổi về công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ trẻ em | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn thực hiện đối với các tổ chức, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em | Vĩnh viễn |  |
|  | Hồ sơ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án về lĩnh vực bà mẹ, trẻ em, chăm sóc sức khỏe sinh sản | 10 năm |  |
|  | Hồ sơ thành lập, đăng ký, đình chỉ, chấm dứt hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ tiếp nhận thông tin liên quan đến mua bán người (qua đường dây nóng) | Vĩnh viễn |  |
|  | **Nhóm 10. Tài liệu về** **phòng, chống tệ nạn xã hội** |  |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống mại dâm | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ nạn nhân bị mua bán | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn, tổ chức thực hiện các biện pháp hỗ trợ nạn nhân bị mua bán | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai các hoạt động hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người trở về hòa nhập công đồng | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai các hoạt động hỗ trợ người bán dâm trở về hòa nhập công đồng | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ tuyên truyền, giáo dục và ngăn ngừa các hoạt động mua bán người | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ xây dựng các biện pháp phòng chống buôn bán người | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ tuyên truyền, triển khai về công tác bình đẳng giới  | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn sàng lọc dấu hiệu bị mua bán đối với người lao động | 20 năm |  |
|  | **Nhóm 11. Tài liệu về** **bảo trợ xã hội** |  |  |
|  | Hồ sơ xây dựng ban hành và hướng dẫn, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi, người khuyết tật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ triển khai thực hiện các quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội tại cộng đồng và tại các cơ sở trợ giúp xã hội | 30 năm |  |
|  | Hồ sơ đăng ký, quản lý và cấp phép việc thành lập và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cứu trợ xã hội trong việc khắc phục hậu quả thiên tai | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội và trợ cấp hưu trí xã hội | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ tổ chức thực hiện các biện pháp hỗ trợ y tế, hỗ trợ tâm lý đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bị mua bán và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán hòa nhập cộng đồng | 20 năm |  |
|  |  Hồ sơ lồng ghép nội dung phòng, chống mua, bán người vào các chương trình giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm  | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch về người cao tuổi, người khuyết tật  | 50 năm |  |
|  | Hồ sơ hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về điều kiện, thủ tục thành lập và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc người khuyết tật | 20 năm |  |
|  | Hồ sơ hỗ trợ chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc và mai táng người cao tuổi, người khuyết tật trong cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật | 20 năm |  |
|  | Báo cáo của Ban chỉ đạo thực hiện các điều ước, công ước về phòng, chống mua bán người | 20 năm |  |